

# ĐỊNH - NGHĨA

(DEFINITION)

- ★ Giới từ là tiếng đứng liên lạc giữa danh từ hoặc tương đương danh từ (noun-equivalents) với các phần tử khác trong một mệnh đề :

Vi dụ :

— I go to school.

— He comes from Huế.

v.v...

- ★ Tiếng theo sau giới từ được gọi là bổ túc từ (object) cho giới từ đó. Vì vậy, nếu là đại danh từ (pronoun) thì phải ở hình thức *objective case* ; nếu là động từ, thì phải để ở danh động từ (gerund, hay verbal noun)

Vi dụ :

— He agrees with me about that matter.

(Nó đồng ý với tôi về việc ấy)

— I think of going to Dalat.

(Tôi nghĩ về việc đi Đà Lạt)

- ★ Bổ túc từ của giới từ có thể là :

— Một danh từ (noun) : I hang my hat on the wall.

(Tôi treo nón lên tường).

— Một đại danh từ (pronoun) : He lives among us.

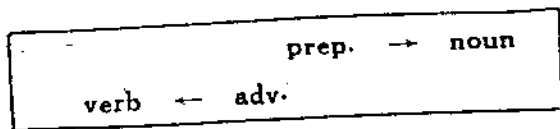
(Nó sống giữa chúng tôi).

— Một trạng từ (adverb) : I haven't met your father yet, till now. (Cho đến bây giờ tôi vẫn chưa gặp cha anh).

— Một từ ngữ (phrase) : He will not come till after the war. (Nó sẽ không đến cho tới khi xong chiến tranh).

— Một mệnh đề (clause): I judge people *by how they act*.  
(Tôi xét đoán người ta theo như cách thức họ hành động).

★ Cần phân biệt giới từ với trạng từ (adverb). Cùng một tiếng có lúc dùng như giới từ, có lúc dùng như trạng từ. Vậy muốn phân biệt, ta cần nhớ vấn đề:



Vi dụ :

— He is in the room. (prep.).



— Come in, please! (adv.).



— He walks past my house (prep.).



— He walks past (adv.).



etc...

## EXERCISES

(BÀI TẬP)

● Pick out the prepositions in the following sentences and name their objects. (Hãy chọn lấy những giới từ trong các câu sau đây và đọc tên những bộ túc từ của chúng):

- 1.— You must go to school before it is too late.
- 2.— You ought to give some money to your brother.
- 3.— He stays in Saigon about two days only.
- 4.— If you do not come in time, you must go without her.
- 5.— She does everything for me, because I love her.

● Say whether the words in bold type are adverbs or prepositions : (Hãy nói xem những tiếng in đậm dưới đây là trạng từ hay giới từ.)

- 1.— I have met you **before**.
  - 2.— Don't stand **before** me like that.
  - 3.— Who lives **below** ?
  - 4.— My friend is living **below** my room.
  - 5.— There is a ceiling-fan **above** my head.
  - 6.— The above-mentioned sentence must be learned.
  - 7.— Have you been **inside** ? *ở*
  - 8.— Who is sleeping **inside** the house ?
  - 9.— He goes **on** reading when I come in.
  - 10.— You are never **on** time.
-